NSI
National Securities

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)

HỘI SỞ:
Địa chỉ : Tầng 6, tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, P. Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3944 5474
Fax : (84-24) 3944 5475
Email : report@nsi.vn
Website : http://www. nsi.com.vn

CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ : Tầng 9, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-28) 3821 7304
Fax : (84-28) 3821 7305

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)
- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Số điện thoại: (84-24) 3944 5474
- Số fax: (84-24) 3944 5475
- Website: **http://www.nsi.vn**

2. Quá trình hình thành và phát triển:

2.1 Giấy phép kinh doanh:

- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh số 196/UBCK-GP ngày 05/3/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật số 89/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép thay đổi địa điểm trụ sở chính số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
- Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 về việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.
- Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc chuyển địa điểm chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tại TP Hồ Chí Minh.

2.2 Các mốc lịch sử quan trọng

Mốc thời gian	Sự kiện
11/12/2006	Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng
15/12/2006	Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD với ngành nghề kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán

25/12/2006	Công ty được cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 32/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp
29/12/2006	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
12/01/2007	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
27/7/2007	Quyết định số 441/QĐ/UBCK về việc lập Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
23/8/2007	Quyết định số 480/QĐ-UBCK về việc chấp thuận lập Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
19/7/2011	Công ty được chấp thuận đăng ký cung cấp dịch chứng khoán trực tuyến
09/01/2012	Quyết định bổ nhiệm bà Bùi Thị Việt Hà làm Tổng Giám đốc Công ty
24/4/2012	Quyết định số 392/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần từ 10% Vốn điều lệ của Công ty
31/5/2012	Quyết định số 89/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty
04/7/2012	Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về số 34B - Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
18/7/2012	Đóng cửa Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
31/10/2012	Quyết định số 903/QĐ-UBCK về việc thay đổi người đứng đầu Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
13/11/2012	Quyết định số 936/QĐ-UBCK về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh về địa chỉ số 168 - Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.
17/6/2013	Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty (tăng vốn điều lệ Công ty lên 170.000.000.000 đồng).
15/5/2014,	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty: Bà Bùi Thị Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty thay cho ông Nguyễn Quang Vinh (Căn cứ Nghị quyết số: 11/2014/HĐQT-NQ ngày 15/5/2014)
17/6/2014	Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
05/9/2014	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (ông Nguyễn Hải Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (theo Nghị quyết số: 45/2014/HĐQT-NQ của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 05/9/2014)
18/9/2014	Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
19/11/2014	Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với bà Bùi Thị Việt Hà.
28/08/2017	Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Hồ Anh Dũng
01/12/2017	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh
29/03/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

22/05/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
20/12/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Hoàng Giang
16/10/2019	Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo đó ông Hồ Anh Dũng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
18/10/2019	Hoàn thành việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch ký quỹ theo công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
01/11/2019	Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa điểm chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

3.1 Nghiệp vụ kinh doanh:

- Môi giới Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

3.2 Địa bàn kinh doanh:

Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Hà nội và có Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.

- Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia bao gồm: 1) Đại hội đồng cổ đông, 2) Hội đồng Quản trị, 3) Ban Kiểm soát, 4) Ban Tổng Giám đốc và 5) Các Phòng/ban chức năng, các Chi nhánh trực thuộc Công ty.
- Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp, quản lý theo chức năng công việc và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý và điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền; các Trưởng phòng/ban trực tiếp giải quyết công việc của Phòng/ban đó.
- Mô hình quản trị và cơ cấu quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và đảm bảo hiệu quả công tác quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC – CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

(Giai đoạn đến cuối 2019)

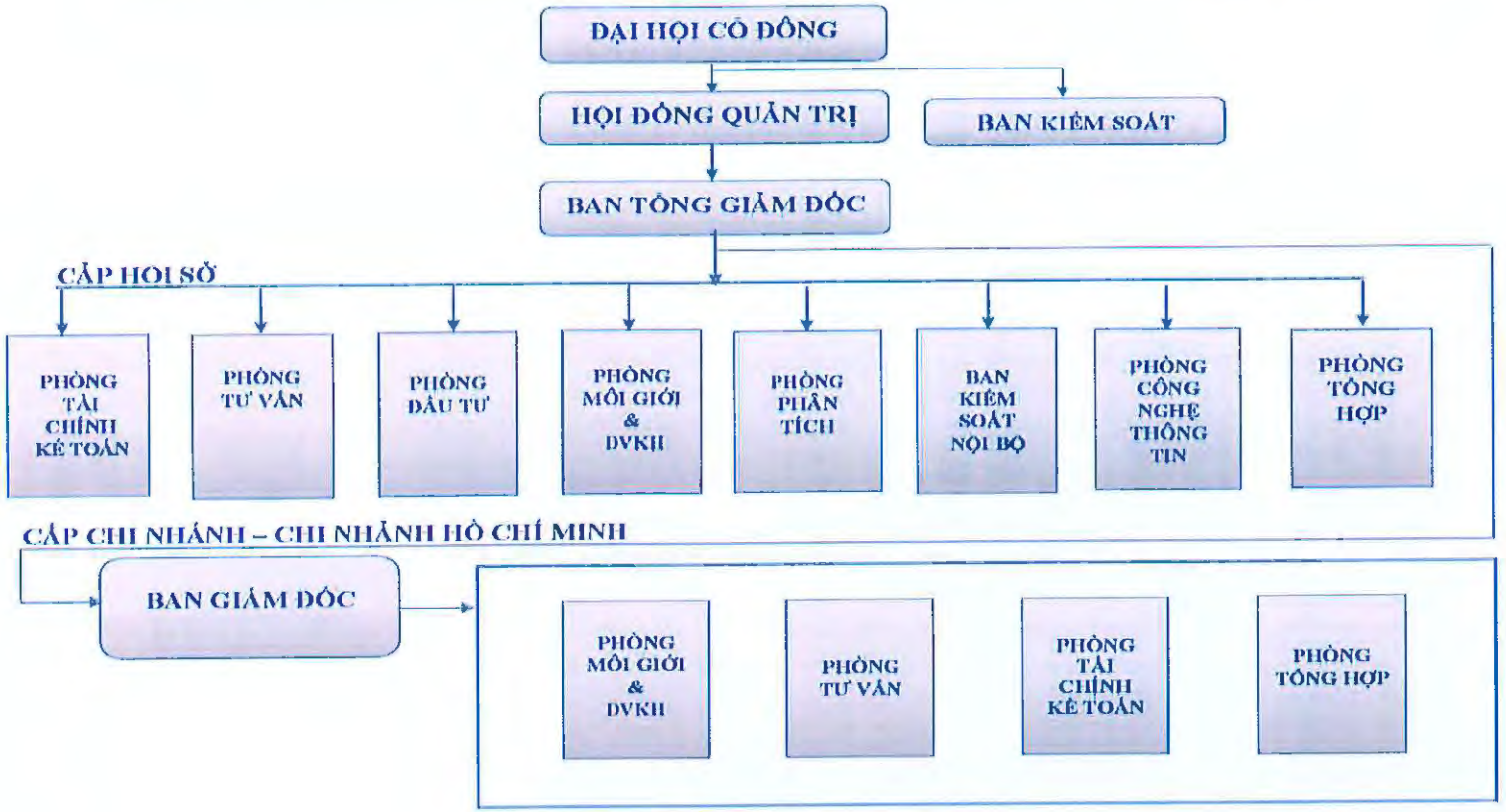

4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện việc liên kết hay thành lập công ty con nào khác.

5. Định hướng phát triển:

Để đạt được kế hoạch kinh doanh năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phát triển theo định hướng nâng cao năng lực tài chính, gia tăng đầy đủ các dịch vụ của công ty chứng khoán. Bên cạnh đó tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và đặc biệt là đổi mới công nghệ thông tin, hướng tới mục tiêu đưa Công ty trở thành sự lựa chọn đáng tin cậy của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong, ngoài nước

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, NSI định hướng hoạt động theo mô hình một Ngân hàng Đầu tư. Đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, đầu tư chứng khoán và gia tăng các dịch vụ đi kèm để tìm kiếm các cơ hội phát triển.

- Công ty sẽ kết hợp việc đầu tư ngắn hạn để tìm kiếm lợi nhuận với việc thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư, xây dựng danh mục đầu tư có mức sinh lợi kỳ vọng tốt, bền vững, thanh khoản cao và giảm thiểu rủi ro biến động quá lớn theo thị trường niêm yết, thực hiện các kênh đầu tư khác mà pháp luật và Điều lệ Công ty cho phép.
- Triển khai đồng bộ và mạnh mẽ các giải pháp để tạo sự đột phá của hoạt động môi giới trên cơ sở phát triển chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục tận dụng những ứng dụng công nghệ để hoàn thiện gia tăng các tiện ích, phát triển các sản phẩm mới và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũ và thu hút thêm khách hàng mới.
- Phát triển mạnh mẽ hoạt động tư vấn.
- Gia tăng giá trị của Công ty, tối đa hóa và đem lại các lợi ích thiết thực nhất cho các cổ đông.
- Nâng cao năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính, đảm bảo khả năng triển khai các nghiệp vụ kinh doanh với quy mô và độ phức tạp cao.
- Kiểm soát chặt chẽ rủi ro, ngăn chặn kịp thời các khoản nợ xấu, nợ khó đòi.
- Xây dựng mô hình tổ chức phù hợp, năng động, gắn liền với hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục chú trọng phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin cho các hoạt động để nâng cao năng suất lao động và giảm thiểu các rủi ro.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Công ty phấn đấu từng bước nâng cao thị phần môi giới trên thị trường chứng khoán, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt nhất, mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan với tiêu chí lấy khách hàng làm trọng tâm. Bên cạnh đó NSI xác định tôn chỉ hoạt động với lợi ích của khách hàng là cao nhất, mục tiêu đề cao là kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất.

- Phát triển thành Công ty Chứng khoán cung cấp đa dịch vụ ở Việt Nam, hoạt động theo mô hình một Ngân hàng Đầu tư.

- Liên kết và khai thác tốt khả năng bán chéo sản phẩm và cung cấp dịch vụ với các đối tác thân thiết của Công ty nhằm phát huy lợi thế về vốn, hệ thống dữ liệu khách hàng.
- Nâng cao năng lực trong hoạt động tư vấn, tập trung mở rộng lương khách hàng và tập trung trọng điểm vào những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.
- Hiện tại, Chính phủ đang quyết liệt yêu cầu các tập đoàn có vốn sở hữu của Nhà nước phải thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Do vậy, Công ty sẽ chú trọng tập trung vào mảng tư vấn cổ

phần hóa các công ty thành viên của các Tổng Công ty hoặc hỗ trợ các Tổng công ty thoái vốn tại các công ty con đã cổ phần hóa.

- Từng bước xây dựng mối quan hệ với các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, trong đó tập trung vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore…
- Đẩy mạnh triển khai hoạt động thu xếp vốn cho các doanh nghiệp thông qua hình thức phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu ngoại tệ. Thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các quỹ đầu tư, công ty tài chính để làm trung gian thu xếp vốn và giới thiệu cơ hội đầu tư cho khách hàng.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- NSI hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật nói chung và quy định của thị trường chứng khoán, tài chính nói riêng. Trong tương lai NSI phấn đấu đạt lợi nhuận cao và sẽ trích một phần lợi nhuận đóng góp vào các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

6. Các rủi ro:

6.1 Rủi ro hoạt động.

a) Mô tả rủi ro hoạt động của công ty

- Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh, do các nguyên nhân khách quan khác.

b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty

- Để kiểm soát hoạt động, yêu cầu tất cả các Cán bộ công nhân viên của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ hiện hành; Trưởng các khối nghiệp vụ thực hiện kiểm soát tại khối mình phụ trách để hạn chế rủi ro.
- Toàn thể nhân viên Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia thường xuyên cập nhật thông tin, học hỏi và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để đảm bảo hạn chế các rủi ro hoạt động của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Rủi ro hoạt động được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia được đánh giá trên hệ thống kiểm soát nội bộ và đo lường trên hai phương diện: khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng của rủi ro.
- Ban Kiểm soát nội bộ kiểm tra các hoạt động hàng ngày và định kỳ kiểm tra giao dịch/ hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ để kiểm tra tính tuân thủ đối với các quy trình, quy chế, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của quy trình/ quy chế hiện hành để cập nhật quy trình/ quy chế nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động cho công ty.

6.2 Rủi ro về pháp luật.

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam như: Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật thuế và các văn bản pháp luật liên quan đến thị trường chứng khoán…Tuy nhiên, hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi, chưa đồng bộ và chưa hòa nhập với hệ thống luật cũng như thông lệ quốc tế.
- Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ, nhất quán sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, nếu Công ty không nắm bắt kịp thời sự thay đổi của các chính sách, của hệ thống pháp luật thì có thể sẽ gây nhiều ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật, Công ty luôn phải cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

6.3 Rủi ro đặc thù.

- Rủi ro về cạnh tranh: Sự ra đời và bùng nổ của thị trường chứng khoán trong những năm qua đã dẫn đến tình trạng hiện nay là có quá nhiều công ty chứng khoán trong khi đó lượng khách hàng giao dịch thì gia tăng chậm do đó Công ty đã phải nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra các chính sách môi giới để giữ khách hàng và tìm kiếm khách hàng mới.

6.4 Rủi ro thị trường

a) Mô tả rủi ro thị trường của công ty

- Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Biểu hiện của nó chính là sự biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cả trên thị trường, chỉ số giá cổ phiếu, sự ảnh hưởng của nền kinh tế…

b) Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường: Không

c) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thị trường của công ty

- Liên tục theo dõi diễn biến của thị trường về nền kinh tế, tỷ giá….

d) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty

- Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc xác lập và kiểm soát các hạn mức rủi ro. Tổng hạn mức của các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động tạo thành mức chấp nhận rủi ro của Công ty, theo đó, hạn mức VAR cho rủi ro thị trường có thể được xác định theo phương pháp từ dưới lên hoặc từ trên xuống.
- Phương pháp từ dưới lên: Trên cơ sở số liệu VAR thống kê trong quá khứ, kế hoạch kinh doanh trong kỳ, diễn biến thị trường trong quá khứ và dự đoán trong tương lai, bộ phận quản trị rủi ro thị trường đề xuất hạn mức VAR cho từng loại hình rủi ro. Cộng tổng các hạn mức VAR này sẽ ra hạn mức VAR cho rủi ro thị trường. Bằng phương pháp tương tự, sẽ xác lập được hạn mức rủi ro tín dụng và hoạt động. Sau khi đã có hạn mức của 3 loại rủi ro này, cộng tổng lại sẽ ra mức chấp nhận rủi ro của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Phương pháp từ trên xuống: Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chấp nhận rủi ro của Công ty. Trên cơ sở mức chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt, sẽ tiến hành phân bổ hạn mức cho 3 loại: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Sau khi có hạn mức cho rủi ro thị trường, bộ phận quản trị rủi ro thị trường sẽ thực hiện phân bổ cho từng loại rủi ro thị trường của từng sổ căn cứ trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh và phân tích diễn biến thị trường.

6.5 Rủi ro thanh toán

a) Mô tả rủi ro thanh toán của Công ty

- Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán nảy sinh khi Công ty thực hiện các giao dịch đầu tư tự doanh và Repo (Trên thực tế NSI chưa có nghiệp vụ này). Trong thanh toán, cũng nảy sinh rủi ro tín dụng, nó phụ thuộc vào uy tín tín dụng (credit rating) của đối tác mà Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có giao dịch.

b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro và quản trị rủi ro thanh toán của công ty

- Rủi ro thanh toán được đo lường trên các phương tiện: khả năng trả nợ của đối tác, tỷ lệ thu hồi nợ/ tổng công nợ; mức độ rủi ro và phân tích từng tình huống cụ thể.
- Ban Kiểm soát nội bộ và phòng Kế toán xây dựng hạn mức tín dụng, hạn mức mở trong thanh toán đối với từng đối tác có giao dịch với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia để trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Việc xây dựng hạn mức sẽ chi tiết đến từng đối tượng khách hàng qua đó ban Tổng Giám Đốc sẽ phân loại khách hàng phù hợp với từng thời kỳ để xác định uy tín tín dụng cho từng nhóm khách hang trong mỗi giai đoạn.
- Đo lường rủi ro thanh khoản chuẩn xác sẽ giúp cho Công ty CP Chứng khoán Quốc gia chủ động trước những cảnh báo có thể xảy ra.

6.6 Rủi ro thanh khoản

a) Mô tả rủi ro thanh khoản của Công ty

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn. Phòng tài chính Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có trách nhiệm quản lý dòng tiền theo thời gian đến hạn để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro; quản trị rủi ro thanh khoản của Công ty

- Công cụ quản lý thanh khoản là dùng phân tích đến hạn của các dòng tiền vào (inflow) và dòng tiền ra (outflow) của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia theo kỳ hạn.
- Dựa vào hệ số tài chính như hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh…và khung thời gian đáo hạn.
- Báo cáo về dòng tiền được Khối kế toán phụ trách và quản lý hàng ngày để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Để đo lường được rủi ro thanh khoản Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia còn dựa vào mức độ đa dạng hóa các loại tài sản và công nợ; khả năng thanh lý tài sản…
- Trên hạn mức rủi ro thanh khoản đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có thể so sánh được trạng thái rủi ro thanh khoản hiện tại.
- Rủi ro thanh khoản được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia đo lường định kỳ và thường xuyên.

6.7 Rủi ro khác

- Một số rủi ro mang tính bất khả kháng như: động đất, chiến tranh… đều có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của ngành cũng như hoạt động của công ty. Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể ảnh hưởng đến Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Kinh tế năm 2019 vẫn còn nhiều khó khăn, tuy nhiên ban điều hành Công ty đã nỗ lực rất nhiều để đưa hoạt động kinh doanh của Công ty có lợi nhuận. Kết thúc năm 2019 Công ty đạt lợi nhuận hơn 2,8 tỷ đồng trước thuế, lợi nhuận sau thuế đạt 0,6 tỷ đồng.
- Dưới đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của NSI trong 3 năm vừa qua:

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tăng trưởng (%)
Vốn điều lệ	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	0.00%
Vốn chủ sở hữu	185,536,596,339	211,313,175,587	211,937,082,593	0.30%
Tổng tài sản	188,853,859,021	217,527,323,289	214,470,186,669	-1.41%
Doanh thu	41,135,556,262	63,473,578,907	43,614,850,667	-31.29%
LN trước thuế	18,123,262,180	29,255,705,428	2,854,560,999	-90.24%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017, 2018,2019)

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Kết thúc năm 2019, tổng doanh thu của công ty đạt 43,6 tỷ đồng (Tương đương 66,17% kế hoạch), tổng chi phí là 40,76 tỷ đồng (Tương đương 119,71% kế hoạch), lợi nhuận trước thuế đạt 2,8 tỷ đồng (Tương đương 8,17% kế hoạch).

1.3 Kết quả kinh doanh:

- Hoạt động môi giới: Trong năm 2019 hoạt động môi giới thực hiện và đạt doanh thu 1,6 tỷ đồng, đạt 20,25% so với kế hoạch đề ra (Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế nên giao dịch chứng khoán kém sôi động dẫn đến doanh thu môi giới chưa đạt so với kế hoạch). Công ty đã xây dựng và đưa vào áp dụng cơ chế lương kinh doanh theo doanh thu phù hợp hơn, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, bước đầu tạo được một số chuyển biến trong hoạt động môi giới của NSI. Tuy nhiên do nguồn vốn thực hiện các dịch vụ cho khách hàng còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều khách hàng lớn về công ty để giao dịch thường xuyên. Bên cạnh đó trong năm 2019 Công ty tập trung vào việc thay đổi phần mềm để tạo cơ sở nền tảng về công nghệ cho năm 2020.
- Hoạt động tư vấn tài chính: Trong năm 2019 doanh thu hoạt động tư vấn đạt 561 triệu đồng đạt 35,96% kế hoạch đặt ra là do trong năm công ty đang thực hiện nhiều hợp đồng tư vấn dở dang chưa kết thúc nên chưa phát sinh doanh thu, các khoản doanh thu sẽ được thực hiện trong 2020
- Hoạt động lưu ký chứng khoán: Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2018 đạt 1,67 tỷ đạt 99,4% so với kế hoạch.
- Hoạt động nhân sự: Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự là hoạt động nổi bật của NSI trong năm 2019. Với quy mô nhân sự tinh giảm, gọn nhẹ như hiện nay, NSI luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, coi đây là vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Công ty.

1.4. Công tác đào tạo:

Trong năm 2019, NSI tiếp tục cử cán bộ tham dự các khóa đào tạo về chứng chỉ hành nghề, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ; cụ thể như sau:

Lĩnh vực đào tạo chứng chỉ hành nghề chứng khoán:

- Số lượng cán bộ được cấp mới chứng chỉ hành nghề: 04 người

  + Cán bộ được cấp Chứng chỉ hành nghề Môi giới chứng khoán: 02 người

  + Cán bộ được cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ: 02 người
- Số lượng cán bộ hoàn thành các khóa học chuyên môn về chứng khoán, đang chờ đợt thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề của UBCKNN là: 06 người. Dự kiến sẽ hoàn thành việc thi sát hạch vào kỳ thi đợt 1 năm 2020 của UBCKNN.

Lĩnh vực đào tạo khác:

- Cùng với việc đào tạo người hành nghề chứng khoán thì căn cứ yêu cầu công việc, chương trình đào tạo của các cơ quan, tổ chức,NSI luôn tạo điều kiện cho các cán bộ thuộc các bộ phận chuyên môn được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo của Sở giao dịch, Ủy ban chứng khoán và trung tâm đào tạo.

Lĩnh vực đào tạo nội bộ:

- Để nâng cao trình độ, hỗ trợ và trao đổi kiến thức giữa các cán bộ, NSI thường xuyên tổ chức cuộc thảo luận định kỳ giữa nhóm công việc, thông qua đó để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức hỗ trợ lẫn nhau.

1.5. Tiền lương:

- Việc trả lương vẫn được thực hiện theo hình thức thời gian và dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Năm 2019, cùng với việc hoàn thành mục tiêu chung thì đời sống việc làm và chế độ cho người lao động được đảm bảo. Thu nhập bình quân của cán bộ năm 2019 đạt 17.000.000 đồng/người/tháng.

- Bên cạnh việc trả lương cho người lao động, để khuyến khích động viên người lao động, năm 2019, Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện việc khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có những đóng góp tích cực cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc động viên kịp thời đã mang lại hiệu quả tinh thần rất lớn, giúp người lao động luôn cố gắng phấn đấu để đạt được kết quả lao động tốt nhất.

2. Tổ chức nhân sự:

2.1 Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Trình độ	Tỉ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tóm tắt quá trình công tác		
					Thời gian (*từ tháng/năm đến tháng/năm*)	Chức danh công việc	Đơn vị công tác
Ban Tổng Giám đốc							
1	**Hồ Anh Dũng** Năm sinh: 1982 Giới tính: nam CMND: 001082006351; cấp ngày: 14/06/2018; Nơi cấp: Hà Nội	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	0%	8/2017 đến nay	Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					4/2016 -7/2017	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2014 -3/2016	Trưởng phòng Phân tích	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2010-2014	Trưởng phòng khách hàng tổ chức	Công ty Chứng khoán MB
					2009-2010	Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	FPT Telecom
					2007-2009	Trợ lý Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc FPT	Công ty FPT
					2005-2007	Chuyên viên Thanh tra	Cục thuế Hà Nội
					2004-2005	Chuyên viên môi giới	Công ty Chứng khoán Sài Gòn
2	**Nguyễn Hoàng Giang** Năm sinh: 1980 Giới tính: nam CMND số:111541484 Ngày cấp: 03/02/2012 Nơi cấp: CA Hà Nội.	Phó Tổng Giám đốc	Tiến sỹ	0%	12/2018 - nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Phó Tổng Giám đốc
					05/2016 - nay	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Trưởng Ban Kiểm soát
					08/2015 - nay	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Thành viên HĐQT
					08/2015 - nay	Công ty Cổ phần	Trưởng Ban Kiểm soát

						TEGGROUP	
					10/2015 03/2017	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
					02/2013 09/2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Giám đốc Tư vấn Tài chính doanh nghiệp
					03/2010 02/2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội; Phó Giám đốc Khối Ngân hàng Đầu tư; Giám đốc khối CF
					07/2007 02/2010	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Phó Phòng Tư vấn
					10/2002 06/2007	Bưu điện Hà Nội - VNPT	Trưởng bộ phận - Phòng TCKT
3	**Nguyễn Lâm Tùng** Sinh năm: 1982 Giới tính: nam CMND:037082000120 Ngày cấp: 20/01/2015 Nơi cấp : Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.	Giám đốc CN. HCM	Thạc sỹ kinh tế	0%	2012 - nay	Giám đốc Chi nhánh	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2011 - 2012	Phó phòng Tư vấn	Công ty CP Chứng khoán Đại Dương
					2010 - 2011	Trưởng phòng Tư vấn	Chi nhánh Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội.
					2007 - 2010	Chuyên viên cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt
Cán bộ quản lý khác							
4	**Phạm Thị Chiến** Sinh năm: 1984 Giới tính: Nữ CMND số: 162488774 Ngày cấp: 10/3/2008 Nơi cấp:Nam Định	Kế toán trưởng	Thạc sỹ Kinh tế	0%	01/2011 - nay	Kế toán trưởng	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					04/2009 02/2010	Chuyên viên kế toán tổng hợp	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
					01/2007 03/2009	Nhân viên kế toán tổng hợp	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC
					07/2006 02/2006	Nhân viên kế toán bán hàng	Công ty TNHHxuất nhập khẩu AMC

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Ngày 16/10/2019: ông Hồ Anh Dũng – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty (theo Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK).

2.3 Số lượng cán bộ nhân viên trong toàn Công ty:

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2019 tổng số cán bộ nhân viên toàn Công ty là 39 người, bao gồm:

Hội sở chính:

- Ban Tổng Giám đốc: 02 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 04 người
- Phòng Tư vấn: 04 người
- Phòng Tự doanh: 03 người

Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh:

- Ban Giám đốc Chi nhánh: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng:03 người
- Phòng Tư vấn: 02 người

Phòng/ban hỗ trợ khác:

(Bao gồm cả Hội sở và Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh): 20 người

2.4 Chính sách đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty luôn đảm bảo mặt bằng lương cạnh tranh trên thị trường và so với các công ty chứng khoán hiện nay nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

Chính sách khen thưởng, phúc lợi: Được gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động. Các chế độ khen thưởng cụ thể trong năm 2019 như sau:

- Thưởng lương tháng 13 và thưởng theo đánh giá mức độ hoàn thành công việc.
- Thưởng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ tết.
- Chế độ nhân dịp các ngày sinh nhật, hiếu hỉ….

Chế độ bảo hiểm: Các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của Nhà Nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Tính đến thời điểm 31/12/2019 Công ty có khoản đầu tư tại tài khoản tự doanh với giá trị mua theo sổ kế toán là 124,4 tỷ

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến thời điểm 31/12/2019 Công ty không liên kết và chưa mở công ty con.

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% +/-
Tổng giá trị tài sản	217,527,323,289	214,470,186,669	-1.41%
Doanh thu thuần	63,483,900,696	43,614,850,667	-31.30%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29,266,027,217	2,854,560,999	-90.25%
Lợi nhuận khác	-	-	
Lợi nhuận trước thuế	29,266,027,217	2,854,560,999	-90.25%
Lợi nhuận sau thuế	25,776,579,248	623,907,006	-97.58%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1,516	37	-97.56%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2018,2019

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: Lần

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng, giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	34.19	82.38	140.93%
- Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	34.19	82.38	140.93%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.0286	0.0118	-58.66%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.0294	0.0120	-59.36%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	-	-	0.00%
□ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.2918	0.2034	-30.32%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.4060	0.0143	-96.48%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.1220	0.0029	-97.59%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.1185	0.0029	-97.55%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.4610	0.0654	-85.80%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018,2019)

4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Nợ ngắn hạn năm 2019 của Công ty giảm so với 2018 đồng thời vốn lưu động của Công ty cũng giảm nhưng tốc độ giảm của nợ ngắn hạn lớn hơn nên hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2019 tăng, bên cạnh đó hệ số thanh toán nhanh và thanh toán nợ ngắn hạn đều lớn hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty nằm ở mức khá cao, công ty luôn đáp ứng thanh toán được khoản vay ngắn hạn. Đặc biệt khoản tiền và tương đương tiền của công ty lớn gấp lần 82,38 lần so với nợ ngắn hạn chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty rất tốt.
- Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Hoạt động kinh doanh của công ty được tài trợ chủ yếu bằng vốn chủ sở hữu thông qua việc chỉ số nợ/ tổng tài sản, điều này cho thấy sự chủ động về tài chính của NSI.
- Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản năm 2019 giảm 30,32% so với năm 2018 là do doanh thu năm 2019 giảm so với năm 2018.
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi: Chỉ tiêu ROE, ROA năm 2019 giảm so với năm 2018 do trong năm 2019 lợi nhuận trước thuế và sau thuế thấp vì việc hạch toán lỗ của các khoản tự doanh.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 17.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 17.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông (tính tại ngày 31.12.2019):

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/ VĐL	Đối tượng
1	Trần Việt Anh	033078000882	18/12/2015	13.500.000	90%	Cổ đông lớn
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/03/2011	850.000	5%	Cổ đông lớn
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/05/2007	850.000	5%	Cổ đông lớn

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần đầu năm	TL nắm giữ so với VĐL đầu năm	Số lượng cổ phần cuối năm	TL nắm giữ so với VĐL cuối năm	Lý do
1	Trần Việt Anh	033078000882	18/12/2015	13.500.000	90%	13.500.000	90%	
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/03/2011	850.000	5%	850.000	5%	
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/05/2007	850.000	5%	850.000	5%	
	Tổng cộng			17.000.000	100%	17.000.000	100%	

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5 Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2019
I	Doanh thu	43.614.850.667
1	Môi giới	1.567.582.018
2	Đầu tư	8.797.756.703
3	Doanh thu khác (tư vấn, lưu ký, …)	33.249.511.946
II	Chi phí	40.760.289.668
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	24.158.748.992
2	Chi phí quản lý	16.601.540.676
III	Lợi nhuận khác	0
IV	Lãi/Lỗ	2.854.560.999

1.1 Những công việc đã hoàn thành:

- Hoàn thành việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch ký quỹ theo công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Hoàn thành việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty:

  Kể từ ngày 16/10/2019, Ông Hồ Anh Dũng chính thức là người đại diện theo pháp luật của Công ty (theo Giấy phép điều chỉnh số:62/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước).
- Hoàn thành việc chuyển địa điểm CN Công ty từ địa chỉ 105-107 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh về địa chỉ mới tại số: 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh (Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước).
- Thực hiện ký kết hợp đồng thay Core phần mềm giao dịch chứng khoán với Công ty Cổ phần Công nghệ cao ALTISSS (hợp đồng số: NSI/ALT/2019 ngày 31/10/2019).
- Ổn định bộ máy Lãnh đạo cũng như nhân sự toàn Công ty.
- Đảm bảo tình hình tài chính doanh nghiệp hoạt động lành mạnh.
- Hoàn thành tốt công tác đào tạo bao gồm đào tạo chứng chỉ hành nghề cho cán bộ thuộc bộ phận kinh doanh và đào tạo nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ cho các bộ phận khác thông qua các tổ chức đào tạo, các cơ quan quản lý và thông qua hình thức đào tạo nội bộ, thảo luận nhóm.
- Công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng được chú trọng trong năm 2019 nhằm khuyến khích và động viên kịp thời đến tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm cho cán bộ giúp đạt hiệu suất cao trong lao động và rèn luyện.
- Tổ chức tốt hoạt động tập thể cho cán bộ như: Tổ chức chương trình teambuilding trong các buổi dã ngoại, du lịch nhằm gắn kết tinh thần đoàn kết của tập thể CBNV Công ty.
- Công tác chăm lo đời sống cho CBNV được đảm bảo bao gồm: tổ chức tốt việc khám sức khỏe định kỳ cho CBNV vào tháng 10/2019; chế độ sinh nhật, thăm hỏi ốm đau, hiếu, hỉ cho NLĐ trong năm luôn được đảm bảo.
- So với cùng kỳ năm trước, doanh thu thực hiện năm 2019 của Công ty đạt: 43.614.850.667
- Chi tiết một số hoạt động nghiệp vụ như sau:

❖ **Đối với nghiệp vụ môi giới:**

Do thị trường chứng khoán thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, trong năm 2019 đã diễn ra không được thuận lợi, giá trị giao dịch và chỉ số Vnindex đều sụt giảm nên đã ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng.

- Tính đến ngày 31 tháng 12 doanh thu hoạt động môi giới của toàn công ty đạt 1,567 tỷ đồng
- Tính đến ngày 31 tháng 12 Phòng Môi giới đã mở mới được 45 tài khoản cho nhà đầu tư
- Thực hiện lưu ký cho cổ đông của cổ phiếu DSP, cổ phiếu TTE và các cổ phiếu khác. Thực hiện chuyển quyền sở hữu cho cổ đông, quản lý trái phiếu DNP và thực các loại quyền cho khách hàng
- Thực hiện chuyển khoản chứng khoán, tất toán tài khoản, thay đổi thông tin cho khách hàng.
- Đã nghiên cứu và triển khai thành công một số sản phẩm dịch vụ mới để nhằm thu hút khách hàng và tăng giá trị giao dịch cho Công ty.

❖ **Đối với nghiệp vụ tư vấn:**

- Trong năm 2019, Bộ phận Tư vấn đã và đang thực hiện tất cả các nghiệp vụ tư vấn như tư vấn cổ phần hóa, tư vấn niêm yết, tư vấn phát hành, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp.
- Các hợp đồng/nội dung công việc hiện Phòng Tư vấn đang triển khai và đã tiếp xúc đang trong quá trình đàm phán ký kết hợp đồng, bộ phận Tư vấn Công ty năm 2019 đã ký kết một số hợp đồng như: Ký kết hợp đồng định giá cổ phiếu với Công ty CP thủy điện Sông Bạc, đại lý lưu ký và quản lý trái

phiếu với Công ty Nhựa Đồng Nai và các hợp đồng về cung ứng sản phẩm dịch vụ với một số Công ty khác.

- Năm 2019 doanh thu từ hoạt động tư vấn đạt 561 triệu đồng, công ty ký thêm 07 hợp động tư vấn mới, trong đó một số hợp đồng tư vấn Công ty đang triển khai vẫn chưa ghi nhận doanh thu do hợp đồng chưa kết thúc.

❖ **Hoạt động Phân tích:**

- Phát hành các báo cáo phân tích doanh nghiệp (equity research):
- Hoạt động phân tích đã chú trọng tiếp xúc doanh nghiệp, đánh giá hoạt động kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp, từ đó xây dựng mô hình định giá sâu sắc, thận trọng từ đó đưa ra khuyến nghị đầu tư.
- Chủ động liên hệ với các kênh thông tin trực tuyến nhằm mở rộng đối tượng nhà đầu tư biết tới công ty.
- Đánh giá nhanh các cơ hội đầu tư.
- Với nguồn lực giới hạn, tuy nhiên bộ phận phân tích đã thực hiện đánh giá chi tiết khá nhiều cơ hội đầu tư trong khoảng thời gian ngắn, từ đó hỗ trợ cho hội đồng đầu tư trong việc nhanh chóng đưa ra quyết định đầu tư với các luận điểm và nghiên cứu sâu sắc.
- Hỗ trợ cho khối môi giới các báo cáo phân tích thị trường:
- Báo cáo nhận định thị trường hàng ngày: cung cấp phân tích tổng quan về diễn biến thị trường trong ngày, đánh giá thanh khoản, xu hướng dòng tiền, sự biến động của các phân lớp cổ phiếu từ đó dự báo xu hướng thị trường trong phiên giao dịch tiếp theo.
- Báo cáo dự báo xu hướng thị trường trong tuần: tổng hợp các yếu tố thị trường diễn ra trong tuần từ đó kết hợp với các thông tin tài chính, vĩ mô, biến động trong tuần để đưa ra chiến lược đầu tư trong tuần tiếp theo.
- Báo cáo dự báo chiến lược đầu tư tháng: Đánh giá sâu sắc các nhân tố biến động thị trường và biến động vĩ mô diễn ra trong tháng, từ đó cập nhật dự báo xu hướng của nền kinh tế và một số ngành trọng điểm, kết hợp với các yếu tố trên thị trường để đưa ra chiến lược đầu tư tổng quát trong tháng cho nhà đầu tư.

❖ **Hoạt động đầu tư (Tự doanh chứng khoán):**

Tình hình thực hiện công việc của phòng Đầu tư trong năm 2019

- Xây dựng mô hình hoạt động, sắp xếp nhân sự phù hợp đối với nghiệp vụ Tự doanh.
- Thực hiện xây dựng quy trình nghiệp vụ, các văn bản liên quan đến hoạt động đầu tư và quản lý danh mục đầu tư của bộ phận tự doanh;
- Xây dựng và thực hiện danh mục đầu tư;
- Quản lý danh mục đầu tư.

Kết quả đạt được

- Về cơ bản đã hoàn thiện được bộ máy hoạt động của phòng Đầu tư;
- Hoàn thiện danh mục đầu tư theo đúng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn;
- Quản lý danh mục đầu tư, tuân thủ lưu giữ văn bản giấy tờ có liên một cách đầy đủ, đưa ra các báo cáo đánh giá và đề xuất kịp thời lên ban Lãnh đạo công ty.
- Kết quả hoạt động đầu tư năm 2019: Công ty không phát sinh hoạt động bán tài sản mà chỉ làm công tác hạch toán dự phòng giảm giá kinh doanh do giá thị trường giảm hơn giá gốc.

❖ **Hoạt động của Bộ phận Công nghệ thông tin:**

Năm 2019, Bộ phận CNTT Công ty đã thực hiện công việc sau:

- Setup hệ thống CNTT tốt nhất để đáp ứng các yêu cầu kiểm tra hệ thống, an ninh thông tin, bảo mật của HNX, VSD, UBCK.

- Hoàn thành vận hành tốt hệ thống hiện tại, tham gia đầy đủ làm báo cáo, test thử nghiệm hệ thống với các sở HNX, HSX.
- Setup hệ thống thay Core phần mềm giao dịch chứng khoán với Công ty Cổ phần Công nghệ cao ALTISSS

❖ **Hoạt động quản lý, giám sát, quản trị rủi ro:**

- Trong năm 2019, Ban Kiểm soát nội bộ đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao. Phối hợp với các phòng, ban Công ty thực hiện đúng các quá trình kiểm tra, giám sát định kỳ đáp ứng yêu cầu của UBCK, 2 sở, UB giám sát và các cơ quan ban ngành khác.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty. Giám sát và rà soát việc ban hành các Quy chế, quy trình nghiệp vụ của Công ty đảm bảo thực hiện đúng quy định.
- Giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác với các hoạt động đã ủy quyền;
- Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về Phòng, chống rửa tiền.

❖ **Công tác Tài chính kế toán:**

- Với cơ cấu tinh giảm gọn nhẹ nhất, Phòng Tài chính - Kế toán đã hoàn thành tốt các công việc trong phạm vi của phòng.
- Hàng ngày, tuần, tháng… đưa ra các báo cáo về dòng tiền và hỗ trợ Ban lãnh đạo Công ty tối đa trong quản lý và phát triển vốn.

1.2 Những hạn chế:

- Công ty đang hoàn thiện triển khai nghiệp vụ ký quỹ mới được cấp phép nên chưa có bước đột phá mới về doanh thu. Bên cạnh đó Công ty cũng chưa có đầy đủ các nghiệp vụ của công ty chứng khoán nên chưa thể triển khai các nghiệp vụ theo quy định của UBCK, điều này ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Tình hình tài chính:

2.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	01/01/2019	31/12/2019
I Tài sản ngắn hạn	212.471.981.356	208.669.826.504
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	59.034.877.850	86.072.797.559
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	150.875.007.124	113.510.045.550
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	325.308.354	7.123.285.151
4. Hàng tồn kho	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	2.236.788.028	1.963.698.244
II Tài sản dài hạn	5.055.341.933	5.800.360.165
1. Tài sản cố định	142.515.592	644.145.134
2. Tài sản dài hạn khác	4.912.826.341	5.156.215.031
Tổng cộng tài sản	217.527.323.289	214.470.186.669

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019)

2.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nợ phải trả	01/01/2019	31/12/2019
I	Nợ ngắn hạn	6.214.147.702	2.533.104.076
1	Vay ngắn hạn	3.000.000.000	0
2	Người mua trả tiền trước	264.000.000	362.300.000
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	1.359.997.802	912.988.367
4	Phải trả người lao động	1.511.000.396	1.139.320.865
5	Chi phí phải trả	27.666.666	31.666.666
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	51.303.261	86.648.601
7	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	179.577	179.577
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
II	Nợ dài hạn		
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019)

3.Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Ổn định tổ chức hoạt động của Công ty về mặt nhân sự chủ chốt, tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty.
- Chủ động rà soát lại các quy chế, quy định liên quan đến toàn bộ hoạt động của các phòng chuyên môn, đồng thời giao nhiệm vụ để các Phòng ban, đơn vị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty như: các quy trình nghiệp vụ, quy trình hợp tác kinh doanh, nội quy lao động….

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1 Một số dự báo tình hình năm 2020.

Kinh tế thế giới:

- Năm 2019, thế giới trải qua những biến động phức tạp khó lường về an ninh nói chung, trong đó có an ninh kinh tế, khiến các tổ chức kinh tế - tài chính thế giới và khu vực buộc phải điều chỉnh hạ dự báo tăng trưởng. Năm 2020, được dự báo kinh tế toàn cầu tuy có một vài điểm sáng nhưng nhìn chung vẫn tiếp tục "bấp bênh, ảm đạm"

Từ sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng...

- Cho đến nay các tổ chức kinh tế lớn như: OECD, WTO, ECLAC, IMF, WB, ADB,... đều đưa ra các dự báo kinh tế toàn cầu năm 2020. Cách tiếp cận, phân tích, đánh giá và dự báo của mỗi tổ chức tuy có sự khác nhau, nhưng đều có điểm chung là nhận định: tốc độ tăng trưởng của kinh tế toàn cầu năm 2020 tiếp tục "suy giảm", "bấp bênh" bởi nhiều nguyên nhân, trong đó bao trùm nhất vẫn là thương chiến Mỹ - Trung kéo dài và ẩn chứa nhiều nguy cơ.
- OECD và IMF đều dự báo kinh tế toàn cầu tăng trưởng giảm sút, nhưng mức tăng có sự khác nhau với 2,9% và 3,4% cho năm 2020. WTO sau khi hạ dự báo tăng trưởng thương mại năm 2019 xuống chỉ còn một nửa và dự báo năm 2020 là 2,7%, giảm so với mức 3% trước đó.
- Đối với Mỹ Latin ngày 11/11/2019, Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và Caribe của LHQ (ECLAC) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực năm 2019 còn 0,1% và năm 2020 là 1,4%, bởi 17/20 quốc gia có tốc độ chậm lại. Với châu Á, ngày 11/12/2019 ADB cũng hạ dự báo tăng trưởng chỉ ở mức 5,2% cho cả 2 năm 2019 và 2020.

- Điều đáng chú ý là, cả OECD và IMF đều nhận định kinh tế thế giới năm 2021 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi với mức tăng chỉ là 3,0%, thậm chí, IMF cho rằng, "kinh tế thế giới đang phát triển với nhịp độ yếu nhất kể từ năm 2008-2009", còn Tổng giám đốc WTO lại đánh giá triển vọng là "không mấy tươi sáng".
- Theo IMF, kinh tế Mỹ năm 2020, tuy mức tăng trưởng sụt giảm chỉ còn 2,0% - 2,1%, thấp hơn năm 2019, nhưng vẫn được đánh giá là "điểm sáng" trên vũ đài kinh tế toàn cầu. Với ADB trong khi hạ dự báo khu vực, nhưng lại nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ 6,8% lên 6,9% cho năm 2019 và từ 6,7% lên 6,8% cho năm 2020. Còn WB lại tỏ ra lạc quan đối với tăng trưởng kinh tế của Nga với 1,6% cho năm 2020 và 1,8% cho năm 2021.
- Đối với các nước và khu vực khác như: Nhật Bản, Ấn Độ, Đức, Anh, Eurozone... cũng tăng trưởng chậm lại. Theo đó, khu vực Eurozone năm 2020 chỉ tăng ở mức 1,4%, giảm 0,2% so với dự báo trước đó. Đức và Anh cũng bị điều chỉnh giảm xuống còn 1,2% và 1,4% trong năm 2020.

Đến những rủi ro cho nền kinh tế...

- Theo giới nghiên cứu, dự báo năm 2020 sẽ có một số rủi ro đối với nền kinh tế toàn cầu đó là: Sự kiện bầu cử ở Mỹ, liên quan đến sự phân hóa giàu nghèo, việc đảng Dân chủ đưa ra chính sách tăng thuế đối với những người giàu; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung chưa có hồi kết; và sự không rõ ràng trong các chính sách, khiến giới đầu tư và người tiêu dùng quan ngại. Những rủi ro đối với thị trường năm 2020 có thể được phân ra các nhóm sau:
- Về chính trị - xã hội: Sự gia tăng bất bình đẳng của cải, thu nhập và chăm sóc y tế; bầu cử Tổng thống tác động đến chính sách thuế, quản lý Nhà nước và đầu tư tài sản cố định; nhà đầu tư nước ngoài quay lưng lại với thị trường tín dụng và trái phiếu chính phủ Mỹ sau cuộc bầu cử; sự kiện luận tội Tổng thống Trump và nguy cơ Chính phủ bị đóng cửa.
- Về quan hệ thương mại. Thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung giai đoạn 2 vẫn đang trong quá trình đàm phán, tiếp tục gây bất ổn, kiềm chế đầu tư tài sản cố định; vấn đề thuế dịch vụ kỹ thuật số, các quy định chống độc quyền, bảo hộ quyền riêng tư... dẫn đến gia tăng mâu thuẫn giữa Mỹ và đồng minh EU.
- Sự tăng trưởng chậm lại ở các nước. Trung Quốc, EU, Nhật Bản, việc Fed giữ nguyên lãi suất trong năm bầu cử... khiến đồng USD liên tục lên giá; Mỹ và EU có thể mở rộng chính sách tài khóa và lãi suất đáo hạn dài kỳ; Cung – cầu trái phiếu chính phủ Mỹ mất cân đối trong lãi suất giao dịch mua, bán lại chứng khoán có kỳ hạn (repo) gây ra; sự phân biệt giữa xếp hạng tín dụng tiêu dùng và doanh nghiệp ngày càng rõ nét hơn.
- Về giá trị chứng khoán. Với nợ lãi suất âm tăng lên khiến nhà đầu tư toàn cầu trở lại cuộc săn tìm lãi suất tín dụng Mỹ; Lợi nhuận doanh nghiệp suy giảm dẫn tới chi tiêu cho mua lại cổ phiếu giảm sút; ngành công nghiệp ô tô toàn cầu tụt dốc; giá nhà ở Australia, Canada và Thụy Điển rơi tự do; bất ổn liên quan đến Brexit, khiến gia tăng rủi ro cho thị trường toàn cầu. Ngoài ra những nhân tố an ninh phi kinh tế như: quân sự, chính trị, ngoại giao và môi trường... cũng tác động xấu đến an ninh kinh tế toàn cầu.

Và những tác động không mong muốn

- Theo giới chuyên gia, tác nhân lớn và xuyên suốt nhất trong năm 2020 đối với an ninh kinh tế toàn cầu là cuộc thương chiến Mỹ - Trung. Bởi đây là cuộc chiến giữa 2 cường quốc nhằm giữ và giành ngôi vị số 1 trong trật tự thế giới mới đang chuyển mạnh từ định hướng sang định hình. Vì thế, các kịch bản cho hồi kết hiện vẫn khó đoán định. Tuy nhiên, năm 2020 giới chuyên gia cũng đưa ra dự báo các kịch bản như sau:
- *Một là,* Cuộc thương chiến Mỹ-Trung được kiểm soát. Theo đó, 2 bên sau khi ký thỏa thuận giai đoạn 1 và định hướng đàm phán giai đoạn 2 nhằm vào các bất đồng mang tính cốt lõi. Kịch bản này sẽ giúp thúc đẩy triển vọng kinh tế toàn cầu, qua việc củng cố lòng tin của các nhà đầu tư và người tiêu dùng, khiến kinh tế thế giới có thể được cải thiện ít, nhiều.

- *Hai là,* Thương chiến chuyển hóa thành chiến tranh công nghệ. Theo đó, 2 bên đạt được thỏa thuận giai đoạn 1, nhưng gác lại định hướng đàm phán tiếp theo. Sự "đình chiến" để chuẩn bị cho cuộc đấu mới với lý do an ninh quốc gia. Theo đó, Nhà Trắng sẽ chặn đà bành trướng của Huawei. Đây là kịch bản sẽ dẫn tới sự "ảm đạm" của các nền kinh tế lớn và tác động toàn cầu.
- *Ba là,* Cuộc chiến tranh hỗn hợp. Theo đó, thỏa thuận thương mại (giai đoạn 1) bị suy yếu, trong khi 2 bên không đạt được định hướng đàm phán dài hạn. Thuế quan và chủ nghĩa bảo hộ sẽ cản trở đầu tư nước ngoài và các chuỗi giá trị toàn cầu. Khiến kinh tế thế giới phải hứng chịu các hậu quả tồi tệ nhất, đặc biệt khi Mỹ viện tới các công cụ quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao... để kiềm chế sự đáp trả của Trung Quốc.
- *Bốn là,* ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19. Ngày 16/2, Tổng giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Kristalina Georgieva nhận định nạn dịch này ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu. Theo phân tích của trang *Nikkei Asian Review* và Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Nhật Bản dựa trên số liệu từ Ủy ban châu Âu, nếu sản lượng chế tạo của Trung Quốc giảm 10 tỷ USD, sản lượng các sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc của Hàn Quốc sẽ giảm gần 300 triệu USD. Ngoài ra, nguồn cung sụt giảm từ Trung Quốc sẽ khiến kim ngạch xuất khẩu các thành phẩm của Hàn Quốc giảm khoảng 200 triệu USD. Như vậy, tác động kép sẽ khiến Hàn Quốc thiệt hại đến 500 triệu USD. Con số này đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ của thế giới có thể lên đến khoảng 6,7 tỷ USD.
- Tại Đài Loan (Trung Quốc), cổ phiếu của TSMC, một nhà cung cấp chip lớn của Apple, và Largan Precision, công ty sản xuất ống kính máy ảnh, đã sụt giảm mạnh. Dù sản xuất ở Đài Loan, nhưng các công ty này lại bị ảnh hưởng bởi Tập đoàn Foxconn, có tên chính thức là Hon Hai Precision Industry Co Ltd, vốn thực hiện hoạt động sản xuất điện thoại iPhone và nhiều sản phẩm khác tại đại lục.
- Nhật Bản cũng không thể "miễn nhiễm" khỏi tác động từ tình hình ở Trung Quốc. Nhà sản xuất ô tô Honda Motor cho biết sẽ hoãn khởi động trở lại hoạt động sản xuất tại nhà máy của hãng ở tỉnh Hồ Bắc. Toyota Motor sẽ kéo dài thời gian đóng cửa các nhà máy ở Trung Quốc.
- Bên cạnh đó, Mỹ cũng chịu tác động bởi sự gián đoạn nguồn cung linh kiện từ Trung Quốc. Apple phụ thuộc vào nguồn cung từ Trung Quốc cho các sản phẩm như điện thoại thông minh, vì thế, việc ngừng sản xuất ở đây sẽ trực tiếp gây ra nhiều tổn thất.
- Một ước tính chỉ ra rằng, nếu sản lượng chế tạo của Trung Quốc giảm 10 tỷ USD, thì phần sản lượng còn lại của thế giới sẽ giảm 6,7 tỷ USD. Và khi tính đến cả ảnh hưởng gián tiếp đối với các ngành có liên quan ở Trung Quốc, tác động tiêu cực từ sự gián đoạn nói trên có thể lên đến khoảng 65 tỷ USD, gấp khoảng 6,5 lần so với sự sụt giảm sản lượng do tác động trực tiếp.
- Trung Quốc còn là nước có hoạt động thương mại thuộc tốp đầu thế giới. Trung tâm Thương mại Quốc tế ước tính tỷ trọng của nước này trong thương mại toàn cầu đã tăng từ mức chưa đến 6% năm 2003 lên khoảng 12% hiện tại, vượt cả Mỹ. Hoạt động thương mại với đại lục chiếm đến 36% tổng kim ngạch thương mại của Đài Loan (Trung Quốc), nhà cung cấp chính các linh kiện điện tử cho Trung Quốc. Con số này với Hàn Quốc là 28%. Trong khi đó, tỷ trọng thương mại với Trung Quốc chiếm đến 22% tổng kim ngạch thương mại của Nhật Bản, vượt tỷ trọng 15% với Mỹ. Tỷ trọng này của Đức là 6%. Cả Nhật Bản và Đức đều chứng kiến con số này tăng mạnh kể từ năm 2003.
- Còn các nền kinh tế mới nổi đang lo ngại về khả năng đảo chiều các dòng vốn của Trung Quốc. Lượng vốn đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của Trung Quốc, không tính vốn đầu tư vào hai khu hành chính đặc biệt Hong Kong và Macau của Trung Quốc, chỉ ở mức 8,1 tỷ USD vào năm 2003, nhưng con số này đã tăng phi mã, gấp hơn 100 lần lên 870 tỷ USD vào năm 2018. Tuy nhiên, vốn đầu tư ra bên ngoài của Trung Quốc có thể mất đà và đảo chiều khi còn phụ thuộc vào những diễn biến tiếp theo của dịch bệnh do nCoV.
- Theo giới chuyên gia, cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung là sự cọ sát giữa 2 đại chiến lược nước Mỹ trên hết và Trung Quốc soán ngôi số 1 vào năm 2035. Vì thế, lời cảnh báo của IMF về nền kinh tế toàn

cầu đang rơi vào giai đoạn "giảm tốc đồng bộ", nếu cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung đi chệch khỏi kịch bản 1, thì mọi thứ sẽ trở nên tồi tệ hơn.

Kinh tế Việt Nam và thị trường chứng khoán:

- Kinh tế Việt Nam năm 2020 sẽ sáng hơn đó là nhận định chung về triển vọng nền kinh tế nước ta được các chuyên gia đưa ra tại hội thảo " Cơ hội tăng tốc và bứt phá" do Ban kinh tế trung ương tổ chức.
- Năm 2019, kinh tế Việt Nam tiếp tục đã tăng trưởng tích cực, GDP tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8%. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 500 tỷ USD; số doanh nghiệp thành lập mới đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 12.5 tỷ đồng, cao nhất trong những năm trở lại đây…
- Năm 2020, mặc dù vẫn còn nhiều dự báo về những tiềm ẩn khó khăn, thách thức đối với đất nước. Điển hình như, những bất ổn về chính trị, chiến tranh thương mại, bảo hộ hàng hóa… trên thế giới.
- Theo ông Phạm Quang Vinh, nguyên Thứ trưởng Bộ ngoại giao Việt Nam: Năm 2019, dường như Việt Nam khá thuận lợi giữa những rủi ro của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Tuy nhiên, năm 2020 bên cạnh những thuận lợi thì rủi ro cũng hiệu hữu rõ nét, nếu chúng ta không nắm chắc và có những giải pháp ứng phó trước thì thách thức là rất lớn.
- Bên cạnh đó, tình hình trong nước cũng còn những khó khăn tồn tại như: Nguồn thu từ doanh nghiệp là nguồn thu bền vững nhất cho ngân sách nhà nước. Trong khi đó, 60% các doanh nghiệp làm ăn không có lãi trong năm 2019 dẫn đến nguồn thu không đạt dù đã hạ chỉ tiêu. Ngoài ra, 30% GDP của Việt Nam thuộc khu vực hộ kinh tế gia đình, Cùng với 25 điểm chồng chéo về chính sách giữa các luật, các nghị định, các thông tư vẫn chưa được tháo gỡ đang gây áp lực không nhỏ đối với nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020.
- Mặc dù vậy, nhìn về triển vọng năm 2020, hầu hết các chuyên gia đều đánh giá, kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục sáng hơn. Ông Trần Du Lịch - Chuyên gia kinh tế, Thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ nhận định kinh tế Việt Nam năm 2020 sẽ sáng sủa hơn và mở ra một thời kỳ mới.
- "Kinh tế Việt Nam thời điểm này so với 5 năm trước đã tốt hơn, những yếu tố từng gây bất ổn kinh tế vĩ mô như ngân hàng từng bị coi là "quả bom nổ chậm" hiện nay đã cực kỳ ổn định", ông Trần Du Lịch nhấn mạnh.
- Đồng thuận với đánh giá trên, ông Vũ Tú Thành - Phó Giám đốc điều hành khu vực, Hội đồng Kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN cho rằng, từ góc độ thể chế, năm 2020 có cơ sở để hy vọng, mà đây là hy vọng không phải của tôi mà của các doanh nghiệp Mỹ mà tôi có liên quan. Theo dõi động thái Chính phủ trong vài năm qua, cộng đồng doanh nghiệp Hoa Kỳ có cơ sở tin rằng năm 2020 sẽ nhiều tin vui hơn tin buồn.
- Dự báo về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020, ông Nguyễn Tú Anh - Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương nhận định, trong năm 2020, những điểm tắc nghẽn về đầu tư công trong năm 2019 sẽ được giải quyết, qua đó vốn sẽ được giải ngân nhiều hơn. Điều này sẽ là động lực thúc đẩy GDP của Việt Nam tăng cao…
- Phân tích để đưa ra nhận định về các lĩnh vực trong nền kinh tế, các chuyên gia đều cho rằng, năm 2020 được coi là năm bản lề của kinh tế - xã hội Việt Nam, mốc thời gian có ý nghĩa lớn với hệ thống ngân hàng, và cũng là năm quan trọng của thị trường chứng khoán.
- Năm 2020 là năm quan trọng của thị trường chứng khoán, đánh dấu mốc 2 năm hoạt động theo đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, yêu cầu quy mô thị trường chứng khoán phải tăng cả về chất và lượng để trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế.
- Bên cạnh đó, năm 2020 cũng được xem là mốc thời gian có ý nghĩa lớn đối với ngành Ngân hàng khi hệ thống ngân hàng phải kết thúc giai đoạn tái cơ cấu xử lý nợ xấu; 100% ngân hàng thương mại cổ

phần phải hoàn thành thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch chính thức trên thị trường chứng khoán để chuẩn bị vào cuộc đua mới, những mục tiêu xa hơn.

- Ngoài ra, thị trường bất động sản Việt Nam đang trở thành một trong những thị trường hấp dẫn nhà đầu tư trong nước và quốc tế thông qua một loạt các thương vụ mua bán và sáp nhập.
- Các lĩnh vực đang được coi là mới nổi, thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân như hàng không, du lịch, năng lượng tái tạo và giáo dục, đào tạo thì năm 2020 là năm bước vào giai đoạn mới, cạnh tranh gay gắt, đòi hỏi những bước đi vững chắc nhưng cũng không kém phần mạo hiểm.
- Đồng thuận chung của các chuyên gia, mặc dù Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với những khó khăn, thách thức tiềm ẩn, nhưng nền kinh tế vẫn tiếp tục sáng hơn và tăng trưởng khá trong năm 2020.Thị trường chứng khoán (TTCK) toàn cầu năm 2019 thăng hoa nhưng VN-Index trên TTCK Việt Nam kết thúc năm lùi về mức 960 điểm, sau khi đã vượt được 1.000 điểm vào đầu tháng 11-2019. Năm 2020, TTCK kỳ vọng có nhiều mảng sáng trong bối cảnh kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, tăng trưởng kinh tế khả quan với các yếu tố lạm phát, tỷ giá đều được điều hành linh hoạt và kiểm soát chặt chẽ.

Kỳ vọng vốn ngoại

- Kết thúc năm 2019, VN-Index tăng gần 8% so với năm trước. Tuy nhiên, với mức giảm khoảng 80 điểm (tương đương 7%) của VN-Index chỉ trong tháng 11-2019, nhiều cổ phiếu đã mất toàn bộ thành quả tích lũy vài tháng trước khiến các nhà đầu tư thua lỗ.
- Nhiều ý kiến cho rằng, đối với nhà đầu tư giá trị, việc thị trường giảm mạnh là cơ hội để tích lũy thêm các cổ phiếu với mức giá rẻ hơn. Thực tế cho thấy, trong tháng cuối của năm 2019, nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình và nhỏ đã nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư, sau khi giảm giá khá nhiều trước đó.
- Các nhóm cổ phiếu vốn hóa sau khi giảm mạnh cũng đã có lực cầu khá tốt. Theo các chuyên gia trong ngành, về mặt giá trị cơ bản, dựa trên triển vọng tăng trưởng lợi nhuận và hệ số P/E (thị giá thu nhập trên mỗi cổ phần) bình quân của các công ty niêm yết trên sàn, VN-Index có mức định giá hợp lý ở thời điểm cuối năm 2019 là 1.050 điểm.
- Tuy nhiên, dòng tiền tạm thời chưa ủng hộ kịch bản này, trong khi chính dòng tiền mới là yếu tố quyết định đến diễn biến ngắn hạn của chỉ số. Thanh khoản trên thị trường cổ phiếu năm 2019 giảm mạnh nên kết thúc năm, VN-Index đóng cửa ở mức 960,99 điểm.
- Về việc này, ông Trần Văn Dũng, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cho biết, tuy thanh khoản trên thị trường cổ phiếu giảm 29% nhưng lại tăng trên thị trường trái phiếu. Sự suy giảm thanh khoản trên thị trường cổ phiếu đã có dữ liệu trước, không bất ngờ vì trong bối cảnh chiến tranh thương mại, tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, các quỹ đầu tư ngoại có xu hướng rút vốn, thì việc cân nhắc giải ngân mới của nhà đầu tư cũng thận trọng hơn.
- Theo các chuyên gia trong ngành, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều ẩn số khó lường và các nền kinh tế phát triển (như Mỹ) vẫn khả quan, ít có khả năng dòng tiền lớn từ khối ngoại sẽ đổ vào Việt Nam trong năm nay. Do đó, thanh khoản thị trường sẽ chưa có nhiều cải thiện trong năm 2020.
- Mặc dù vậy, các công ty chứng khoán vẫn đưa ra những yếu tố được kỳ vọng khiến hoạt động của khối ngoại trên TTCK năm 2020 tích cực hơn. Đó là: Quỹ ETF chủ chốt có khả năng tiếp tục thu hút tiền từ Thái Lan và Hàn Quốc; TTCK Việt Nam sẽ được nâng tỷ trọng trong rổ MSCI Frontier 100 lên 30% khi Kuwait được chuyển sang rổ MSCI Emerging Market; diễn biến thương mại Mỹ - Trung Quốc đã có những khởi sắc, kỳ vọng các ETFs mới dành cho cổ phiếu tài chính và cổ phiếu đã hết room ngoại sẽ được ký duyệt vào đầu năm 2020.
- Cùng với đó, hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa có thể sôi động trở lại trong năm 2020, TTCK Việt Nam cũng có thể thu hút thêm tiền từ nhà đầu tư nước ngoài.

Những tín hiệu mới cho năm 2020

- Đánh giá về TTCK năm 2020, đại diện Công ty Chứng khoán Rồng Việt, (VDSC) cho rằng, so với bức tranh ảm đạm vào đầu năm 2019 (chủ yếu do yếu tố bên ngoài tác động) thì năm 2020 có phần

khả quan hơn. Trong năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 này, các chỉ số kinh tế của Việt Nam vẫn được duy trì tốt.

- Dự báo VN-Index có thể dao động ở ngưỡng 950 - 1.120 điểm trong năm 2020. Chính phủ vẫn thể hiện quan điểm nhất quán trong việc kiểm soát chặt chẽ các lĩnh vực có tính đầu cơ cao như bất động sản và chứng khoán.
- Như vậy, mặc dù tăng trưởng tín dụng sẽ được duy trì tương đương năm 2019 và lãi suất có khả năng giảm, nhưng TTCK sẽ được hưởng lợi từ diễn biến này. Xét về yếu tố cơ bản, Việt Nam đã vượt qua các nước khác trong khu vực về tăng trưởng GDP cũng như kiểm soát lạm phát và tỷ giá hối đoái.
- Chính phủ đã và đang thực hiện cải cách thể chế cùng các hành động hỗ trợ nhằm thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Thống kê Bloomberg cho thấy, dự báo tăng trưởng lợi nhuận ròng của 50 công ty có vốn hóa lớn nhất trên thị trường trong năm 2020 sẽ cao hơn so với mức tăng trưởng trong năm 2019 (khoảng 22% so với 16%).
- Rủi ro (nếu có) lớn nhất vẫn đến từ diễn biến chính trị và bức tranh thương mại toàn cầu, hơn là các vấn đề nội tại trong nước. Do đó, tác động về mặt tâm lý thị trường là không lớn. Ngược lại, điểm tích cực để thu hút dòng tiền nội năm 2020 là tăng trưởng lợi nhuận cao, cộng với hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa hồi phục.
- Theo VDSC, căng thẳng địa chính trị trên toàn cầu và sự phục hồi của các nền kinh tế phát triển đang khiến những thị trường cận biên trở nên kém hấp dẫn. Do đó, khó kỳ vọng dòng tiền lớn, kể cả khối ngoại lẫn trong nước sẽ gia nhập thị trường, giúp VN-Index tăng mạnh.
- Thay vào đó, xu hướng tăng chỉ diễn ra ở các nhóm cổ phiếu riêng lẻ, nên năm 2020 là năm cần đề cao chiến lược đầu tư chọn lọc từ dưới lên (bottom up). Các công ty có hoạt động kinh doanh gắn liền với tăng trưởng từ tiêu dùng trong nước và đầu tư cơ sở hạ tầng là những công ty mà các nhà đầu tư có thể xem xét.
- Bên cạnh đó, một số cổ phiếu có lợi tức cao sẽ phù hợp cho các nhà đầu tư sợ rủi ro. Công ty Chứng khoán quốc tế Việt Nam (VIS) cũng nhận định, hiện các nhà đầu tư đã hướng sự chú ý sang các cổ phiếu có khả năng tạo lợi nhuận cao trong năm nay.
- Theo đó, những nhóm ngành kỳ vọng tích cực trong năm 2020 nổi bật là thép, xây dựng, khi hoạt động đầu tư công tăng cường trở lại. Nhóm cổ phiếu ngân hàng cũng có thể tạo sóng mới khi nhiều cổ phiếu ngân hàng sẽ niêm yết vào năm sau và cao điểm hoàn thành áp dụng chuẩn Basel II. Do đó, ngành ngân hàng khả năng lớn tiếp tục là đầu tàu của TTCK, vì là ngành song hành cùng nền tảng vĩ mô.

4.2. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

Trên cơ sở dự báo thị trường, quan điểm của Ban điều hành là từng bước tìm cơ hội để tận dụng đầu tư do đó Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2020 của Công ty như sau:

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Bình quân năm
1	Doanh thu	14.062	14.727	15.930	16.012	60.731
2	Tổng chi phí	7.700	7.934	8.172	8.174	31.980
2.1	*Chi phí hoạt động kinh doanh*	2.221	2.394	2.596	2.580	9.791
2.2	*Chi phí quản lý doanh nghiệp*	5.479	5.540	5.576	5.594	22.189
3	Lợi nhuận trước thuế	6.362	6.793	7.758	7.838	28.751
4	Lợi nhuận sau thuế	5.090	5.434	6.206	6.270	23.001

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán không có ý kiến loại trừ và ý kiến chấp nhận từng phần.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, lãnh đạo và cán bộ nhân viên của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc Gia đã không ngừng cố gắng để đạt được kết quả kinh doanh trong năm 2019. Kết quả này phần nào phản ánh sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

- Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai hoạt động kinh doanh theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật, Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

3.1 Công tác định hướng hoạt động:

Năm 2020 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn, tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng hoạt động dịch vụ, nâng cao chất lượng các dịch vụ
- Định hướng củng cố mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh 2020.

3.2 Công tác phát triển:

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành phấn đấu đạt mức độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch 2020 đã đề ra
- Mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh và nâng cao hoạt động kinh doanh

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1.Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ sở hữu CP	Hình thức	Chức danh nắm giữ tại công ty khác
1	Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch HĐQT	0	0	Thành viên Điều hành	Chủ tịch HĐQT - Công ty CP Sam Holdings
2	Bà Nguyễn Thu Trang	Ủy viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập	
3	Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên HĐQT	850.000	5%	Thành viên độc lập	

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3 Hoạt động của hội đồng quản trị

- Trong năm 2019, Hội đồng Quản trị luôn bám sát hoạt động thực tế của Công ty để đưa ra các chủ trương, quyết sách nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.
- Hội đồng Quản trị luôn theo sát Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 04 cuộc họp.

Nội dung và Quyết đinh/Nghị quyết các cuộc họp Hội đồng Quản trị, như sau:

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	22/2019/HĐQT-NQ	28/06/2019	Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 và kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
2	Số:23/2019/HĐQT-NQ	08/08/2019	Thông qua chủ chương chuyển địa điểm chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh
3	Số:33/2019/HĐQT-NQ	16/09/2019	Thông qua đăng ký nghiệp vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán
4	Số 44/2019/HĐQT-NQ	22/10/2019	Phê duyệt phương án thay mới phần mềm giao dịch chứng khoán.

- động và đảm bảo công tác điều hành, chỉ đạo kịp thời với Ban Lãnh đạo Công ty.

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- Ông Nguyễn Hải Dương - Thạc sỹ Quản trị chuyên ngành Ngân hàng - Tài chính

1.7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Vị trí	Tỉ lệ sở hữu cổ phần của Công ty
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	5%
2	Đào Thị Vân Anh	Thành viên	
3	Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NSI cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và một số buổi họp của Ban lãnh đạo NSI về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm.
- Thường xuyên kiểm soát hoạt động sử dụng vốn của NSI, theo dõi luân chuyển vốn tài sản của NSI.
- Kiểm soát các báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ tại Công ty.
- Các công việc khác theo quyết định của Hội đồng quản trị, quy định của Điều lệ Công ty.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, đồng thời nhận được sự hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát của mình.

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát luôn có sự trao đổi thông tin trong các vấn đề liên quan đến định hướng của NSI, bám sát nhiệm vụ được giao.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/năm)
I. Thù lao Hội đồng quản trị			
1	Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch HĐQT	240.000.000
2	Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên HĐQT	12.000.000
3	Nguyễn Thu Trang	Ủy viên HĐQT	48.000.000
II. Thù lao Ban kiểm soát			
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	20.000.000

STT	Tên	Chức vụ	Lương (đồng/người/năm)
Tiền lương của Ban Giám đốc			
1	Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	955.000.000
2	Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc	674.756.667
3	Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh	319.795.000

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: trong năm 2019 Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐÍNH KÈM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Trang	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 108 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40,* bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn

mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Nguyễn Thị Hồng Vân
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	**100**		**208.669.826.504**	**212.471.981.356**
I. Tài sản tài chính	**110**		**206.706.128.260**	**210.235.193.328**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		86.072.797.559	59.034.877.850
1.1. Tiền	111.1	VI.1	86.072.797.559	59.034.877.850
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	113.510.045.550	125.875.007.124
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	-	25.000.000.000
5. Trả trước cho người bán	118	VI.4	1.216.050.000	162.750.000
6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	4.071.150.418	161.593.621
7. Các khoản phải thu khác	122		1.836.084.733	964.733
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1.963.698.244**	**2.236.788.028**
1. Tạm ứng	131	VI.11	1.270.057.537	1.786.175.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6	678.640.707	435.613.028
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.10	15.000.000	15.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**5.800.360.165**	**5.055.341.933**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**644.145.134**	**142.515.592**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	573.051.387	1.857.778
- Nguyên giá	*222*		*800.894.340*	*148.322.240*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223a*		*(227.842.953)*	*(146.464.462)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	71.093.747	140.657.814
- Nguyên giá	*228*		*4.910.008.794*	*4.910.008.794*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229a*		*(4.838.915.047)*	*(4.769.350.980)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**150.000.000**	**150.000.000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**5.006.215.031**	**4.762.826.341**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10	413.944.100	384.994.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6	175.107.686	433.927.941
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7	4.417.163.245	3.943.904.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**214.470.186.669**	**217.527.323.289**

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**2.533.104.076**	**6.214.147.702**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2.533.104.076**	**6.214.147.702**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	3.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	VI.19	-	3.000.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.15	362.300.000	264.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.16	912.988.367	1.359.997.802
4. Phải trả người lao động	323		1.139.320.865	1.511.000.396
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		6.086.148	217.148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.17	31.666.666	27.666.666
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.18	80.562.453	51.086.113
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**211.937.082.593**	**211.313.175.587**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**211.937.082.593**	**211.313.175.587**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**170.000.000.000**	**170.000.000.000**
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*170.000.000.000*	*170.000.000.000*
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.21	41.188.603.122	40.564.696.116
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*44.326.919.832*	*28.893.281.252*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(3.138.316.710)*	*11.671.414.864*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**214.470.186.669**	**217.527.323.289**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Thương	Phạm Thị Chiến	Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.23	17.000.000	17.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	64.209.820.000	59.613.920.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		64.207.470.000	59.611.570.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		2.350.000	2.350.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.13	2.518.220.140.000	1.249.985.640.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.518.220.140.000	1.249.985.640.000
2. Tiền gửi của khách hàng	026		4.650.221.573	5.939.068.476
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	VI.14	4.498.183.141	5.856.417.223
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.14	3.850.520	4.018.601
2.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.14	148.187.912	78.632.652
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		118.789.651	75.251.506
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		29.398.261	3.381.146
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.20	4.650.221.573	5.939.068.476
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		4.412.939.589	5.726.368.369
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.281.984	212.700.107

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Thương	Phạm Thị Chiến	Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		8.797.756.703	20.793.402.722
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*		-	*2.422.472.727*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*	*VII.1*	*1.920.734.103*	*17.866.557.495*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*VII.1*	*6.877.022.600*	*504.372.500*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.1	1.562.641.095	56.654.795
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.1	29.100.015.774	33.753.033.665
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.567.582.018	6.251.310.600
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.670.379.976	1.435.997.369
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		561.363.636	658.636.364
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	**20**		**43.259.739.202**	**62.949.035.515**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		16.730.465.677	8.310.596.229
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*		-	*2.123.562.651*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*21.2*	VI.3.2	*16.730.465.677*	*6.195.142.631*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		-	*(8.109.053)*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		8.552.268	63.146.021
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	3.083.425.792	5.493.632.904
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	26.800.000	84.766.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	6.000.000	6.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.2	3.211.393.607	5.166.563.859
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	**40**		**23.066.637.347**	**19.124.705.013**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	309.097.799	534.859.429
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	**50**		**309.097.799**	**534.859.429**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	1.092.111.645	222.436.438
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	**60**		**1.092.111.645**	**222.436.438**

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**VII.5**	**16.601.540.676**	**14.870.732.028**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**2.808.547.333**	**29.266.021.465**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		46.013.666	5.752
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**46.013.666**	**5.752**
IX.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**2.854.560.999**	**29.266.027.217**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17.664.292.573	17.594.612.353
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(14.809.731.574)	11.671.414.864
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**2.230.653.993**	**3.489.447.969**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.6	2.230.653.993	3.489.447.969
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	**200**		**623.907.006**	**25.776.579.248**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**623.907.006**	**25.776.579.248**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**37**	**1.516**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		37	1.516

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Thương	Phạm Thị Chiến	Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	***01***		***2.854.560.999***	***29.266.027.217***
2. Điều chỉnh cho các khoản	***02***		***(628.684.691)***	***19.300.695***
- Khấu hao tài sản cố định	03		150.942.558	339.832.739
- Các khoản dự phòng	04		-	(8.109.053)
- Chi phí lãi vay	06		1.092.111.645	222.436.438
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.871.738.894)	(534.859.429)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	***10***		***16.730.465.677***	***6.195.142.631***
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		16.730.465.677	6.195.142.631
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	***18***		***(1.920.734.103)***	***(17.866.557.495)***
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.920.734.103)	(17.866.557.495)
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***30***		***11.783.145.033***	***(123.844.360.010)***
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.444.770.000)	(114.172.770.076)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		25.000.000.000	(25.000.000.000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		98.300.000	(85.500.000)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(3.909.556.797)	21.260.830.664
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(1.835.120.000)	1.295.837
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		487.167.463	(592.073.199)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4.000.000	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		15.792.576	(738.579.034)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(2.156.286.992)	(4.002.825.082)
- Lãi vay đã trả	44		(1.092.111.645)	(222.436.438)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.053.300.000)	(162.750.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		5.869.000	(1.225.000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(521.376.436)	24.983.932
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(371.679.531)	623.233.194
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		29.476.340	(151.229.993)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(473.258.945)	(625.314.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***28.818.752.915***	***(106.230.446.962)***

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(652.572.100)	-
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.871.738.894	534.859.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***1.219.166.794***	***534.859.429***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		21.800.000.000	54.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(24.800.000.000)	(51.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***(3.000.000.000)***	***3.000.000.000***
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	**90**		**27.037.919.709**	**(102.695.587.533)**
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**VI.1**	**59.034.877.850**	**161.730.465.383**
- Tiền	101.1		59.034.877.850	161.730.465.383
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	**103**	**VI.1**	**86.072.797.559**	**59.034.877.850**
- Tiền	103.1		86.072.797.559	59.034.877.850

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		682.135.597.214	2.047.246.593.300
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(616.079.944.756)	(2.322.701.625.600)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.959.763.500.850	5.156.980.729.121
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5.026.013.232.754)	(4.876.040.474.716)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.094.767.457)	(801.973.362)
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***(1.288.846.903)***	***4.683.248.743***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**VI.15**	**5.939.068.476**	**1.255.819.733**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		5.939.068.476	1.255.819.733
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		5.856.417.223	1.239.426.723
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		4.018.601	4.008.956
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		78.632.652	12.384.054
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)**	**40**	**VI.15**	**4.650.221.573**	**5.939.068.476**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		4.650.221.573	5.939.068.476
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4.498.183.141	5.856.417.223
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.850.520	4.018.601
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		148.187.912	78.632.652

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Thương	Phạm Thị Chiến	Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2018		Năm 2019			
		01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		14.788.116.868	40.564.696.116	25.776.579.248	-	15.433.638.580	14.809.731.574	40.564.696.116	41.188.603.122
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14.788.116.868	28.893.281.252	14.105.164.384	-	15.433.638.580	-	28.893.281.252	44.326.919.832
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	11.671.414.864	11.671.414.864	-	-	14.809.731.574	11.671.414.864	(3.138.316.710)
Tổng cộng		**185.536.596.339**	**211.313.175.587**	**25.776.579.248**	-	**15.433.638.580**	**14.809.731.574**	**211.313.175.587**	**211.937.082.593**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Thương	Phạm Thị Chiến	Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Công ty có 7 (bảy) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh.

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/07/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/06/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/06/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/03/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/05/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/ GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì vốn điều lệ của Công ty là **170.000.000.000 đồng** *(Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)*.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 20/09/2019.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;

- Tự doanh chứng khoán;

- Lưu ký chứng khoán;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn gốp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty ty chứng khoán.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao

dịch chứng khoán *(của CTCK)* được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa CTCK và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"

2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các giao dịch chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có thể suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhậnTSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay:

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

7.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo các kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ *(môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá)*

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.

- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	121.358.599	217.108.326
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	85.924.118.134	58.790.327.506
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.320.826	27.442.018
Cộng	**86.072.797.559**	**59.034.877.850**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	**459.590**	**2.444.770.000**
- Cổ phiếu	459.590	2.444.770.000
Của nhà đầu tư	**143.412.267**	**961.742.604.900**
- Cổ phiếu	143.412.267	961.742.604.900

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
DVN	29.656.200.000	22.898.823.000	29.656.200.000	36.479.244.300
DSN	27.253.472.727	30.090.000.000	27.253.472.727	32.079.000.000
DNP	25.816.730.400	26.826.120.000	18.055.937.349	24.249.600.000
DXG	30.800.380.000	20.841.575.000	28.355.910.000	23.271.402.000
CCI	10.851.250.000	12.813.750.000	10.851.250.000	9.756.875.000
Các cổ phiếu khác	28.648.024	39.777.550	30.822.184	38.885.824
Cộng	**124.406.681.151**	**113.510.045.550**	**114.203.592.260**	**125.875.007.124**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sàn giao dịch UPCOM tại ngày 31/12/2019 của các Sở giao dịch chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ			
				Chênh lệch đánh giá kỳ này				Chênh lệch đánh giá kỳ trước		
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)
I	**Tài sản tài chính FVTPL**									
	Các tài sản tài chính niêm yết									
1	DVN	29.656.200.000	22.898.823.000	-	6.757.377.000	22.898.823.000	29.656.200.000	6.823.044.300	-	36.479.244.300
2	DSN	27.253.472.727	30.090.000.000	2.836.527.273	-	30.090.000.000	27.253.472.727	4.825.527.273	-	32.079.000.000
3	DNP	25.816.730.400	26.826.120.000	1.009.389.600	-	26.826.120.000	18.055.937.349	6.193.662.651	-	24.249.600.000
4	DXG	30.800.380.000	20.841.575.000	-	9.958.805.000	20.841.575.000	28.355.910.000	-	5.084.508.000	23.271.402.000
5	CCI	10.851.250.000	12.813.750.000	1.962.500.000	-	12.813.750.000	10.851.250.000	-	1.094.375.000	9.756.875.000
6	VCS	-	18.226.000	18.226.000	-	18.226.000	-	17.576.000	-	17.576.000
7	S55	1.926.144	5.313.000	3.386.856	-	5.313.000	1.926.144	3.593.856	-	5.520.000
8	SIC	1.518.264	1.917.000	398.736	-	1.917.000	1.518.264	884.736	-	2.403.000
9	SJE	3.863.500	1.810.000	-	2.053.500	1.810.000	3.563.500	-	1.403.500	2.160.000
10	SD5	2.468.892	899.600	-	1.569.292	899.600	2.468.892	-	1.240.592	1.228.300
11	VC2	1.751.040	1.910.400	159.360	-	1.910.400	1.751.040	-	551.040	1.200.000
12	STC	1.092.000	738.000	-	354.000	738.000	1.092.000	-	60.000	1.032.000
13	VTS	917.570	1.984.000	1.066.430	-	1.984.000	917.570	-	18.570	899.000
14	HBC	171.690	545.700	374.010	-	545.700	171.690	678.460	-	850.150
15	VIC	122.273	805.000	682.727	-	805.000	122.273	544.827	-	667.100
16	S99	595.371	731.000	135.629	-	731.000	595.371	-	13.171	582.200
17	SD9	983.552	463.600	-	519.952	463.600	983.552	-	481.952	501.600
18	HAC	-	460.600	460.600	-	460.600	-	495.684	-	495.684
19	VCB	585.068	721.600	136.532	-	721.600	585.068	-	157.068	428.000
20	SAP	806.431	193.500	-	612.931	193.500	806.431	-	464.701	341.730
21	DHA	299.700	287.100	-	12.600	287.100	299.700	-	27.900	271.800
22	GMC	134.344	112.200	-	22.144	112.200	134.344	75.656	-	210.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ			
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)
23	EBS	174.671	160.000	-	14.671	160.000	174.671	31.329	-	206.000
24	RAL	112.600	140.000	27.400	-	140.000	112.600	58.400	-	171.000
25	TMC	232.380	174.000	-	58.380	174.000	232.380	-	67.980	164.400
26	HNM	915.840	270.000	-	645.840	270.000	915.840	-	753.840	162.000
27	SD7	2.214.000	217.300	-	1.996.700	217.300	2.214.000	-	2.054.100	159.900
28	POT	176.594	137.700	-	38.894	137.700	176.594	-	21.794	154.800
29	REE	196.500	181.500	-	15.000	181.500	196.500	-	42.500	154.000
30	SBT	-	129.500	129.500	-	129.500	-	145.600	-	145.600
31	PPC	322.148	188.300	-	133.848	188.300	322.148	-	195.448	126.700
32	TPH	-	115.200	115.200	-	115.200	-	124.800	-	124.800
33	GTA	118.560	97.200	-	21.360	97.200	118.560	-	4.960	113.600
34	STB	176.748	80.400	-	96.348	80.400	176.748	-	81.148	95.600
35	HAX	83.077	99.000	15.923	-	99.000	83.077	11.123	-	94.200
36	KHA	34.200	87.200	53.000	-	87.200	34.200	43.100	-	77.300
37	UNI	105.448	25.900	-	79.548	25.900	105.448	-	39.648	65.800
38	SAM	93.472	74.250	-	19.222	74.250	93.472	-	30.472	63.000
39	HAS	34.450	42.000	7.550	-	42.000	34.450	25.550	-	60.000
40	MHC	251.500	33.000	-	218.500	33.000	251.500	-	201.200	50.300
41	HAI	108.622	50.760	-	57.862	50.760	108.622	-	65.602	43.020
42	DRC	8.850	46.600	37.750	-	46.600	8.850	34.150	-	43.000
43	KHP	72.020	39.680	-	32.340	39.680	72.020	-	31.220	40.800
44	BMC	288.800	41.700	-	247.100	41.700	288.800	-	248.300	40.500
45	RIC	103.264	29.520	-	73.744	29.520	103.264	-	68.464	34.800
46	PVT	56.833	33.600	-	23.233	33.600	56.833	-	25.433	31.400
47	KDC	130.150	19.450	-	110.700	19.450	130.150	-	105.950	24.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ			
				Chênh lệch đánh giá kỳ này				Chênh lệch đánh giá kỳ trước		
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)
48	ITA	150.800	20.160	-	130.640	20.160	150.800	-	129.380	21.420
49	LAF	103.200	30.750	-	72.450	30.750	103.200	-	86.730	16.470
50	TCR	68.094	12.720	-	55.374	12.720	68.094	-	53.814	14.280
51	PET	77.050	7.600	-	69.450	7.600	77.050	-	68.950	8.100
52	VIP	19.588	4.960	-	14.628	4.960	19.588	-	12.818	6.770
53	CTN	143.040	1.100	-	141.940	1.100	143.040	-	137.540	5.500
55	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	-	1.911.985	-	1.911.985	-
56	KLS	773.959	-	-	773.959	-	773.959	-	773.959	-
57	VSP	2.153.742	68.200	-	2.085.542	68.200	2.153.742	-	2.153.742	-
58	BHS	-	-	-	-	-	75.660	-	75.660	-
59	CIC	-	-	-	-	-	2.398.500	-	2.398.500	-
Tổng cộng		**124.406.681.151**	**113.510.045.550**	**5.833.830.076**	**16.730.465.677**	**113.510.045.550**	**114.203.592.260**	**17.866.557.495**	**6.195.142.631**	**125.875.007.124**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	25.000.000.000
Cộng	**-**	**25.000.000.000**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao ALTISSS	1.108.800.000	-
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty CP BKAV	-	66.500.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	41.250.000	41.250.000
Văn phòng Luật sư Ngô Gia	11.000.000	-
Cộng	**1.216.050.000**	**162.750.000**

5. Các khoản phải thu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Trần Thị Vân	2.050.941.799	-
Vi Thị Rộng	2.000.765.639	-
Đỗ Hữu Hảo	19.442.980	-
Nguyễn Thế Bảo	-	153.680.044
Nguyễn Thị Thanh Xuân	-	7.913.577
Cộng	**4.071.150.418**	**161.593.621**

6. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	***678.640.707***	***435.613.028***
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	678.640.707	435.613.028
b) Dài hạn	***175.107.686***	***433.927.941***
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	175.107.686	433.927.941
Cộng	**853.748.393**	**869.540.969**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	3.943.904.300	3.318.589.485
Tiền nộp bổ sung	229.879.346	437.011.612
Tiền lãi phân bổ trong năm	243.379.599	188.303.203
Cộng	**4.417.163.245**	**3.943.904.300**

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	148.322.240	**148.322.240**
Mua trong năm	652.572.100	**652.572.100**
Số dư ngày 31/12/2019	800.894.340	**800.894.340**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2019	146.464.462	**146.464.462**
Khấu hao trong năm	81.378.491	**81.378.491**
Số dư ngày 31/12/2019	227.842.953	**227.842.953**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	**1.857.778**	**1.857.778**
Tại ngày 31/12/2019	**573.051.387**	**573.051.387**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 148.322.240 đồng

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	4.910.008.794	**4.910.008.794**
Số dư ngày 31/12/2019	4.910.008.794	**4.910.008.794**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2019	4.769.350.980	**4.769.350.980**
Khấu hao trong năm	69.564.067	**69.564.067**
Số dư ngày 31/12/2019	4.838.915.047	**4.838.915.047**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	**140.657.814**	**140.657.814**
Tại ngày 31/12/2019	**71.093.747**	**71.093.747**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a)	***Ngắn hạn***	***15.000.000***	***15.000.000***
	Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
b)	***Dài hạn***	***413.944.100***	***384.994.100***
	Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	261.288.100	261.288.100
	Công ty CP Quản lý bất động sản GIC Việt Nam	-	123.706.000
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản dầu ấn Gài Gòn	152.656.000	-
	Cộng	**428.944.100**	**399.994.100**

11. Tạm ứng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	687.057.537	1.237.000.000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	345.500.000	379.000.000
Phạm Thị Chiến	147.500.000	11.500.000
Hồ Anh Dũng	-	38.675.000
Các đối tượng khác	90.000.000	120.000.000
Cộng	**1.270.057.537**	**1.786.175.000**

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	64.207.470.000	59.611.570.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.350.000	2.350.000
Cộng	**64.209.820.000**	**59.613.920.000**

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.518.220.140.000	1.249.985.640.000
Cộng	**2.518.220.140.000**	**1.249.985.640.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	4.498.183.141	5.856.417.223
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*4.495.808.253*	*5.853.964.671*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*2.374.888*	*2.452.552*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.850.520	4.018.601
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	148.187.912	78.632.652
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*118.789.651*	*75.251.506*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*29.398.261*	*3.381.146*
Cộng	**4.650.221.573**	**5.939.068.476**

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82.500.000	82.500.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai	71.500.000	71.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	60.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP)	52.800.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	15.000.000
Cộng	**362.300.000**	**264.000.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.190.457	34.134.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	706.639.846	632.272.845
Thuế thu nhập cá nhân	179.158.064	693.590.622
Cộng	**912.988.367**	**1.359.997.802**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	31.666.666	27.666.666
Cộng	**31.666.666**	**27.666.666**

18. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	72.849.506	51.060.363
Phải trả, phải nộp khác	7.712.947	25.750
Cộng	**80.562.453**	**51.086.113**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (*)	-	3.000.000.000
Cộng	**-**	**3.000.000.000**

(*) Vay ngắn hạn theo các hợp đồng hạn mức thấu chi sau:

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2018/1451970/HĐTC ngày 15/08/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSĐ/01/2018/1451970/HĐTC ngày 29/08/2018 và phụ lục sửa đổi số 02/PLSĐ/01/2018/1451970/HĐTC ngày 25/09/2018 với giá trị hạn mức thấu chi là 19.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi cho đến ngày 10/08/2019, lãi suất trong hạn 6,4%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 10/8/2018 với giá trị là 6.000.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 24/08/2018 với giá trị là 4.000.000.000 đồng và hợp đồng tiền gửi ngày 06/09/2018 với giá trị là 10.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/2018/1451970/HĐTC ngày 07/11/2018 với giá trị hạn mức thấu chi là 4.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi cho đến ngày 30/10/2019, lãi suất trong hạn 6,78%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 30/10/2018 với giá trị là 5.000.000.000 đồng.

Trong năm các khoản vay trên đã được tất toán.

20. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	4.412.939.589	5.726.368.369
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.281.984	212.700.107
Cộng	**4.650.221.573**	**5.939.068.476**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	44.326.919.832	28.893.281.252
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.138.316.710)	11.671.414.864
Cộng	**41.188.603.122**	**40.564.696.116**

22. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	28.893.281.252	14.788.116.868
Lãi đã thực hiện năm nay	15.433.638.580	14.105.164.384
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	44.326.919.832	28.893.281.252
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2019	01/01/2019
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	17.000.000	17.000.000
Cộng	**17.000.000**	**17.000.000**

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

1. Lãi từ tài sản tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	2.422.472.727
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.920.734.103	17.866.557.495
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.877.022.600	504.372.500
Cộng	**8.797.756.703**	**20.793.402.722**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.877.022.600	504.372.500
Từ tài sản tài chính HTM	1.562.641.095	56.654.795
Từ các khoản cho vay	29.100.015.774	33.753.033.665
Cộng	**37.539.679.469**	**34.314.060.960**

1.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí hoạt động khác	3.211.393.607	5.166.563.859
Cộng	**3.211.393.607**	**5.166.563.859**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	309.097.799	534.859.429
Cộng	**309.097.799**	**534.859.429**

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.083.425.792	5.493.632.904
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26.800.000	84.766.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ khác	3.211.393.607	5.166.563.859
Cộng	**6.327.619.399**	**10.750.962.763**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	1.092.111.645	222.436.438
Cộng	**1.092.111.645**	**222.436.438**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.716.640.054	7.176.336.220
Chi phí vật tư văn phòng	24.237.157	46.375.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	666.048.201	393.498.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.942.558	333.832.739
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.158.821.154	874.828.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.054.596.173	3.439.240.893
Chi phí khác	2.836.255.379	2.606.620.449
Cộng	**16.601.540.676**	**14.870.732.028**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.230.653.993	3.489.447.969
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	**2.230.653.993**	**3.489.447.969**

7. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2019
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.564.696.116	623.907.006	-	41.188.603.122
Cộng	**40.564.696.116**	**623.907.006**	**-**	**41.188.603.122**

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thu nhập	43.614.850.667	63.483.900.696
Chi phí	42.990.943.661	37.707.321.448
Lãi	623.907.006	25.776.579.248
Cộng	**623.907.006**	**25.776.579.248**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương Ban Tổng giám đốc	2.894.541.078	1.067.536.304
Thù lao Hội đồng quản trị	375.999.992	356.999.992
Cộng	**3.270.541.070**	**1.424.536.296**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Thương	Phạm Thị Chiến	Hồ Anh Dũng

Xác nhận đại diện pháp luật của Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hai Bà Trưng, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102108468
Date: 2020.03.20 17:10:57 +07'00'